| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9 - VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Số: 163/2026/QĐST-DS

*Vĩnh Long, ngày 26 tháng 8 năm 2026.*

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18 tháng 8 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 397/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023.

## XÉT THẤY:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện (nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng) nên Tòa án không xem xét.

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:**

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP C2**; địa chỉ: Số A, T, phường C, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn* :

1) Ông **Nguyễn Văn T**;

2) Ông **Nguyễn Tấn L**;

3) Bà **Lê Thị Kim N**;

4) Ông **Nguyễn Thiên K**;

Cùng địa chỉ: Số B, Đại lộ Đ, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn S** - Sinh năm: 1955; địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1) Bà **Nguyễn Thị T1** - Sinh năm: 1956;

2) Ông **Lê Văn P** - Sinh năm: 1978;

3) Bà **Lê Thị Phượng E** - Sinh năm: 1985 ;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

4) Bà **Nguyễn Thị X** - Sinh năm: 1967; địa chỉ: Ấp T , xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

5) Ông **Lê Văn C** - Sinh năm: 1973 và bà **Lê Thị Bé N1** - Sinh năm: 1985; địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

6) Ông **Trần Văn O** - Sinh năm: 1948 và bà **Lê Thị N2** - Sinh năm: 1949; cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

7) Bà **Trần Thị Thanh V** - Sinh năm: 1970 và ông **Nguyễn Văn T2** - Sinh năm: 1970; cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

8) Bà **Trần Thị Bé B** - Sinh năm: 1973 và ông **Huỳnh Thanh P1** - Sinh năm: 1972; cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn O, bà Lê Thị N2, bà Trần Thị Thanh V, ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Bé B, ông Huỳnh Thanh P1:*

1) Ông **Nguyễn Văn C1** - Sinh năm: 1979; địa chỉ : Số E, ấp M, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2) Bà **Nguyễn Thị Thanh T3** - Sinh năm: 2004; địa chỉ: Số H, ấp Q, xã Q, tỉnh Vĩnh Long.

3) Ông **Nguyễn Hữu T4** - Sinh năm: 2004; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

**2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

2.1) Hủy hợp đồng thế chấp tài sản số: 10.0149/HĐTC/09 ngày 29/3/2010 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 - Chi nhánh B1 - Phòng G với ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Văn P, bà Lê Thị Phượng E (đối với thửa đất số 1506, 1769, tờ bản đồ số 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn S vào ngày 16/11/1999).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 - Chi nhánh B1 - Phòng G có nghĩa vụ giao trả lại cho ông S, bà T1, ông P, bà Phượng E một bản chính giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/11/1999 đối với thửa đất số 1506, 1769, tờ bản đồ số 2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 001912/QSDĐ/1607/1999/QĐUB(H).

2.2) Công nhận cho bà Trần Thị Bé B, ông Huỳnh Thanh P1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 1719,5m$^2$ thuộc thửa đất số 264, tờ bản đồ số 11 theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện M (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Vĩnh Long); đất tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất này hiện do bà Bé B, ông P1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

2.3) Công nhận cho bà Trần Thị Thanh V, ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 2446,1m$^2$ thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 16 theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện M (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Vĩnh Long); đất tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất này hiện do bà V, ông T2 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

2.4) Công nhận cho bà Lê Thị N2, ông Trần Văn O được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 3481,8m$^2$ thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16 theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện M (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Vĩnh Long); đất tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất này hiện do bà N2, ông O đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

2.5) Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật, xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà Bé B, ông P1; bà V, ông T2; bà N2, ông O được công nhận quyền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất như đã nêu trên.

2.6) Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông O, bà N2; bà V, ông T2; bà Bé B, ông P1 thống nhất cho ông S, bà T1, không yêu cầu ông S, bà T1 phải trả lại số tiền mà ông O, bà N2; bà V, ông T2; bà Bé B, ông P1 đã trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 thay cho ông S, bà T1.

2.7) Xử lý tiền chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Toàn bộ chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là: 11.370.000VNĐ (mười một triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng); số tiền này các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông O, bà N2; bà V, ông T2; bà Bé B, ông P1 tự nguyện nhận chịu và phía ông O, bà N2 tự nguyện nhận chịu 3.790.000VNĐ (ba triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng); bà V, ông T2 tự nguyện nhận chịu 3.790.000VNĐ (ba triệu bảy trăm chín

mươi ngàn đồng); bà Bé B, ông P1 tự nguyện nhận chịu 3.790.000VNĐ (ba triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng); toàn bộ chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông O, bà N2; bà V, ông T2; bà Bé B, ông P1) đã liên đới nộp đủ.

2.8) Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.350.000VNĐ (năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002255 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Thanh V tự nguyện nhận chịu 150.000VNĐ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông T2, bà V đã nộp là 600.000VNĐ (sáu trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004850, 0004851 cùng 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, hoàn trả lại cho ông T2, bà V số tiền chênh lệch là 450.000VNĐ (bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Huỳnh Thanh P1, bà Trần Thị Bé B tự nguyện nhận chịu 150.000VNĐ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông P1, bà Bé B đã nộp là 600.000VNĐ (sáu trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004875, 0004876 cùng 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, hoàn trả lại cho ông P1, bà Bé B số tiền chênh lệch là 450.000VNĐ (bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Trần Văn O, bà Lê Thị N2, ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên ông O, bà N2; ông S, bà T1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

**3/** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4/** Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Vĩnh Long;

**THẨM PHÁN**
(Đã ký)

- T.H.A dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GĐ-KT-TT và T.H.A-TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**Nguyễn Văn Nguyên**